

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HN-ST

Ngày: 17 - 4 - 2025

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Bá Thi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công.

2. Ông Phạm Văn Ngải.

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2025/TLST- HN, ngày 20 tháng 02 năm 2025. Về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST – HN, ngày 01 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu B, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Thu B trình bày: Bà với ông Nguyễn Văn T do tìm hiểu quen biết nhau và được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới năm 1987 và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tài sản lúc cưới không có. Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng ông sống với nhau hạnh phúc, đến khoảng năm 2012 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng sống chung trong gia đình nhưng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi làm cho

cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nữa và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay; xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn với nhau được nữa nên quyết định ly hôn. Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận bà với ông T không phải là vợ chồng. Về con chung: Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 15-02-1989, Nguyễn Thị D, sinh ngày 11-9-1995 đều thành niên nên không yêu cầu cầu gì. Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà B khai không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông với bà B tự quen biết và được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nữ trang cưới hiện không còn. Về quan hệ hôn nhân ông đồng ý theo yêu cầu của bà B. Về con chung: Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 15-02-1989, Nguyễn Thị D, sinh ngày 11-9-1995 đã thành niên; Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà B khai không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết như bà B khai là đúng

Tại phiên tòa hôm nay bà T2 Ba là nguyên đơn và ông T là bị đơn; tất cả vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thủ tục tố tụng: Xét đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thu B khởi kiện tranh chấp ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà B và ông T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bà B, ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân : Xét thấy bà B và ông T xác lập quan hệ hôn nhân năm 1987 nhưng không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Lời khai của bà B việc không có đăng ký kết hôn với ông T cũng được ông T thừa nhận nên xác định hôn nhân của bà B, ông T là không hợp pháp. Khi xác lập quan hệ hôn nhân, bà B và ông T có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn lại chung sống với nhau như vợ chồng là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vi phạm điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội khóa X. Quá trình giải quyết vụ án, bà B xác định mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án không công nhận vợ

chồng giữa bà và ông T là có căn cứ. Áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận bà B và ông T là vợ chồng

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 15-02-1989, Nguyễn Thị D, sinh ngày 11-9-1995 đều thành niên .Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà B và ông T xác nhận bà B trình bày là đúng, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà B có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân theo quy định của pháp luật. Ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9 và 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội khóa X ngày 09-6-2000.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu B.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Thu B với ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 15-02-1989, Nguyễn Thị D, sinh ngày 11-9-1995 đều thành niên, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: bà Lê Thị Thu B và ông Nguyễn Văn T xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị Thu B có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005149, nộp ngày 17 tháng 02 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định tại Điều 179 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Bá Thi